

1. Từ nào có nghĩa là **nhắc nhở**

- A. Retreat
- B. Procedure
- C. Engine
- D. Remind

2. Từ nào có nghĩa là **sản xuất**

- A. Manufacture
- B. Hanger
- C. Private
- D. Retreat

3. Từ nào có nghĩa là **máy lạnh**

- A. Air conditioner
- B. Practice
- C. Implement
- D. Warrantly

4. Từ nào có nghĩa là **động cơ**

- A. Schedule
- B. Engine
- C. Approve
- D. Announce

5. Từ nào có nghĩa là **thợ máy**

- A. Monitor

- B. Fork
 - C. Handrail
 - D. Mechanic
6. Từ nào có nghĩa là **quy trình**
- A. Appreciate
 - B. Furniture
 - C. Process
 - D. Inventory
7. Từ nào có nghĩa là **phức tạp**
- A. Efficient
 - B. Convince
 - C. Curtain
 - D. Complicated
8. Từ nào có nghĩa là **tựa, dựa vào**
- A. Associate
 - B. Lean over
 - C. Proposal
 - D. Decline
9. Từ nào có nghĩa là **đào**
- A. Dig
 - B. Demonstration
 - C. Merchandise

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **cắt, tỉa**

A. Trim

B. Candidate

C. Utensil

D. Decline

11. Từ nào có nghĩa là **lấy, nhặt**

A. Stack

B. Curtain

C. Pick up

D. Transfer

12. Từ nào có nghĩa là **rót**

A. Itinerary

B. Register

C. Budget

D. Pour

13. Từ nào có nghĩa là **tủ lạnh**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Refrigerator

D. Attach

14. Từ nào có nghĩa là **vẽ**

- A. Impressive
- B. Draw
- C. Representative
- D. Predict

15. Từ nào có nghĩa là **biểu đồ**

- A. Furniture
- B. Merchandise
- C. Graph
- D. Empower

16. Từ nào có nghĩa là **ban công**

- A. Balcony
- B. Inspect
- C. Fascinate
- D. Mechanic